FireAnt

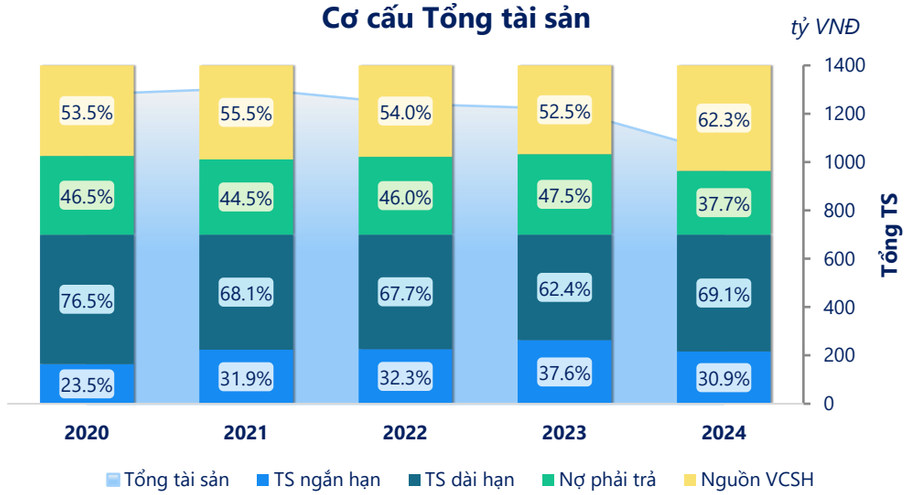
CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	955
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	645
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
P/E	99.2
EPS	62

	YTD	1T	3T	6T
MDF		-7.6%	-21.8%	-18.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

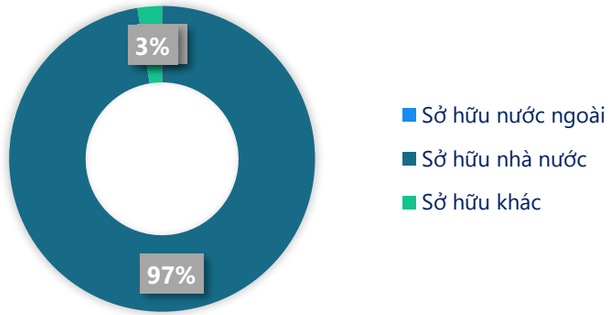
Cơ cấu Tổng tài sản



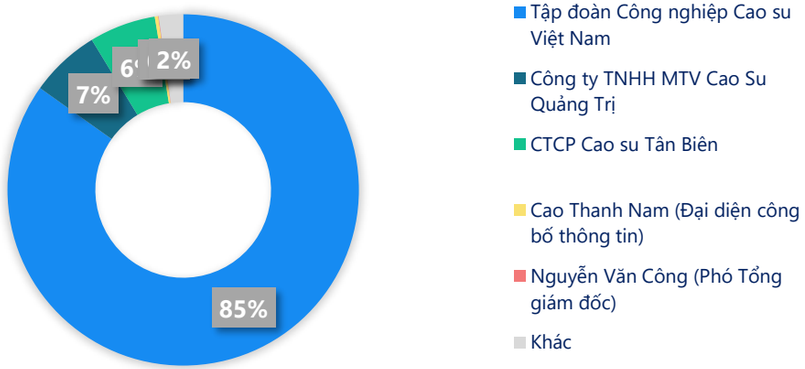
Tổng tài sản của **MDF** năm 2024 đạt **1,035** tỷ đồng, giảm **15.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

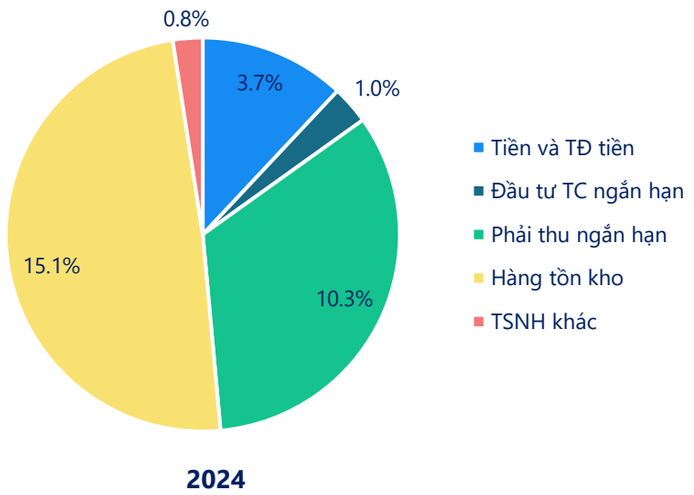


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.59% và không có sở hữu nước ngoài.

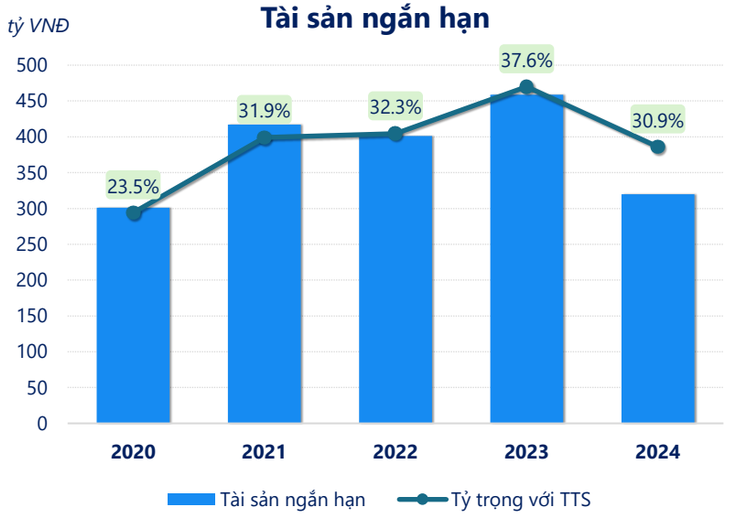
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **84.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị nắm giữ 6.45% và đứng thứ 3 là CTCP Cao su Tân Biên nắm giữ 6.11%.

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

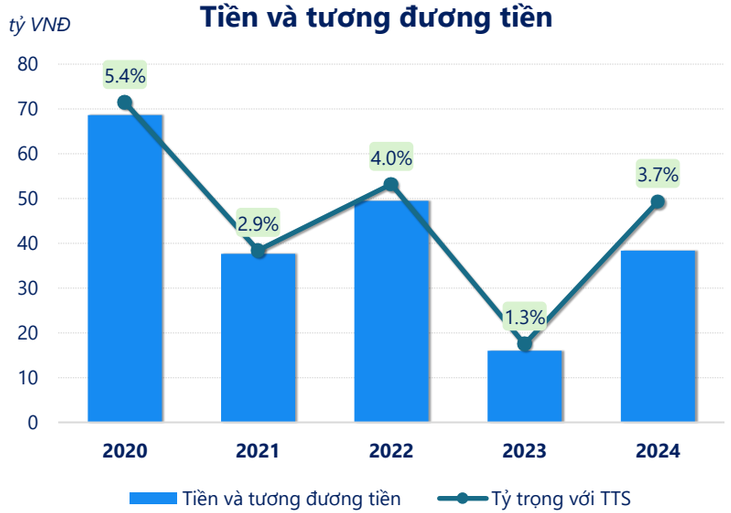
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



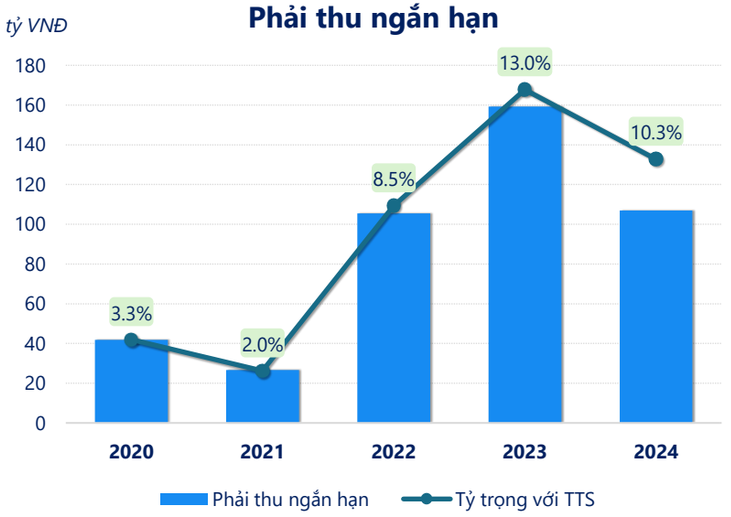
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MDF năm 2024 giảm **30.3%** so với năm trước, đạt **319.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



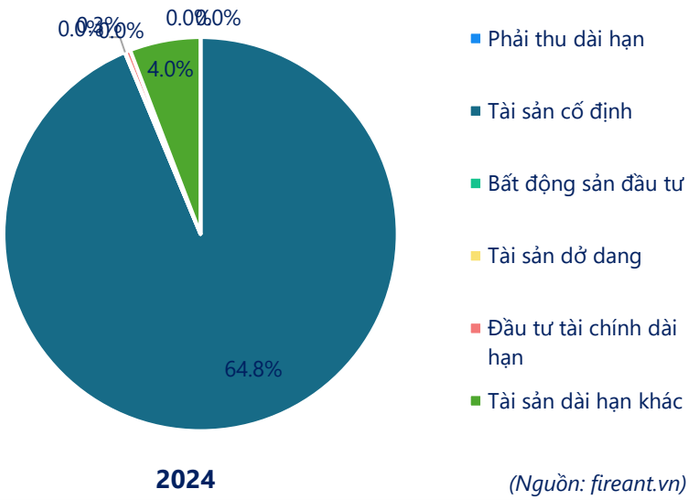
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

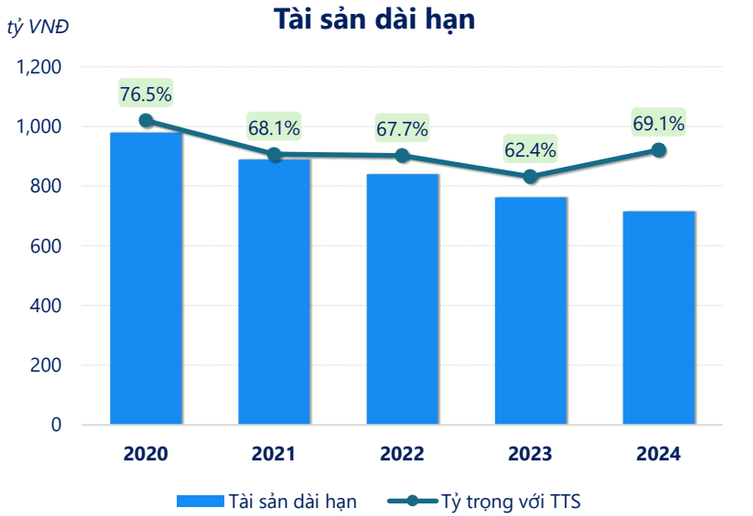
CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



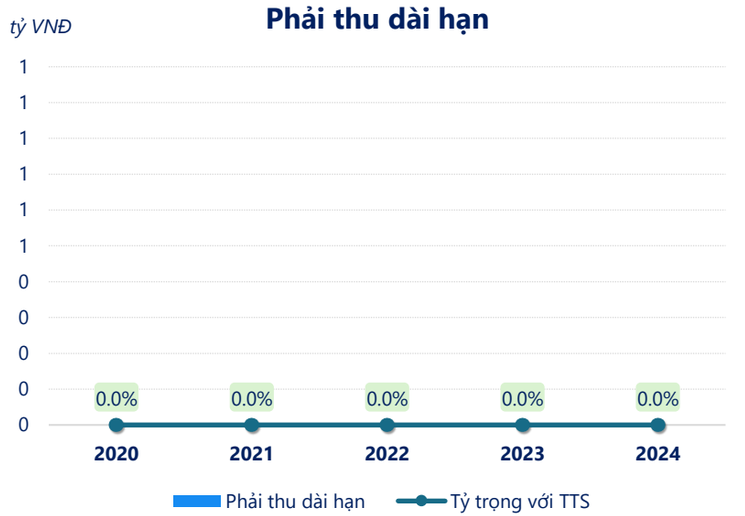
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

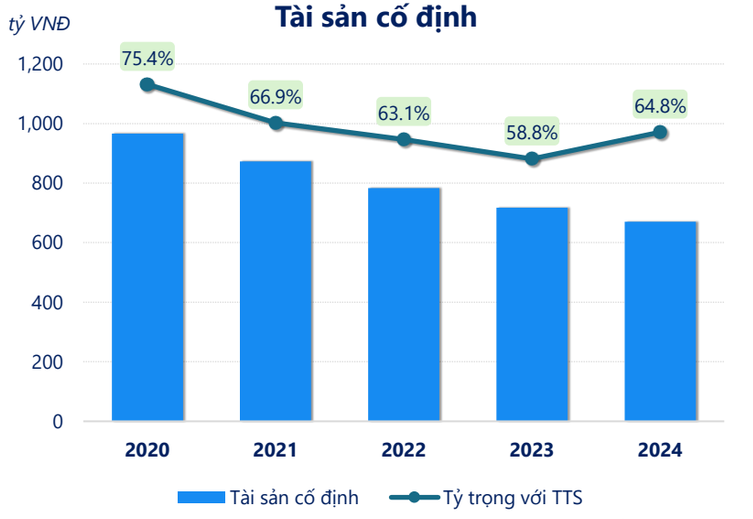


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **715.6** tỷ đồng giảm **6.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **69.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.02%.

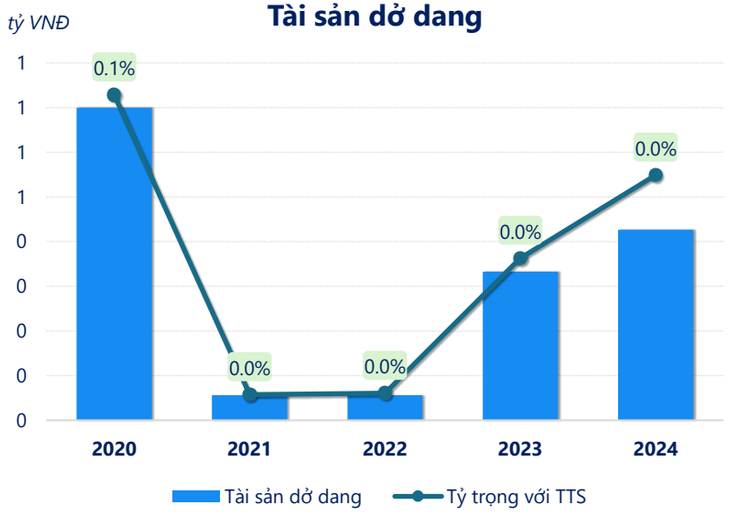
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

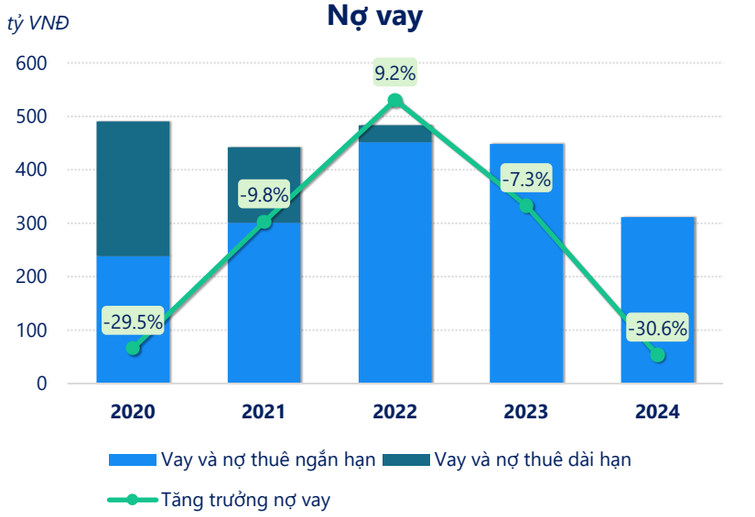
Tài sản dở dang



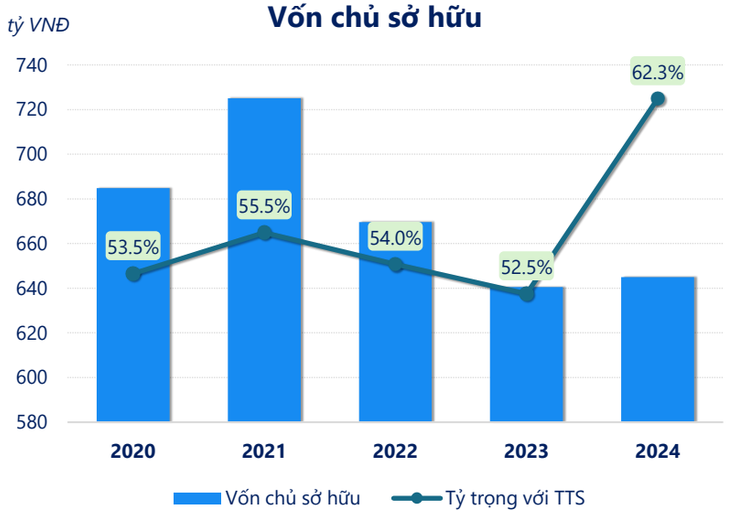
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

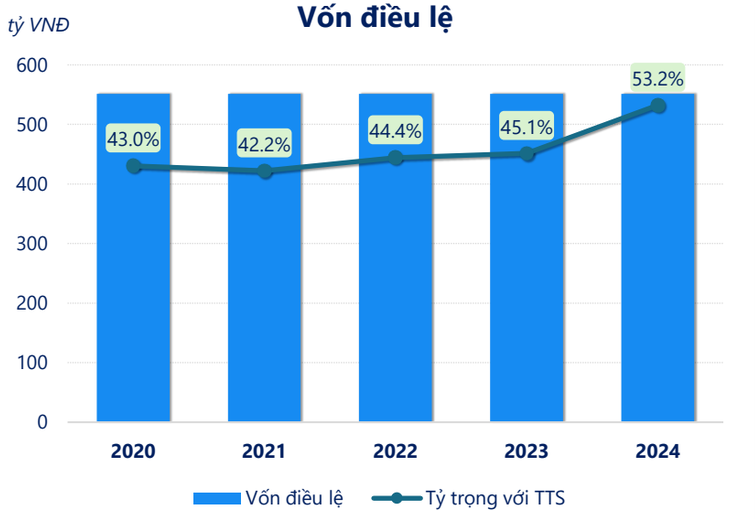
Nợ vay



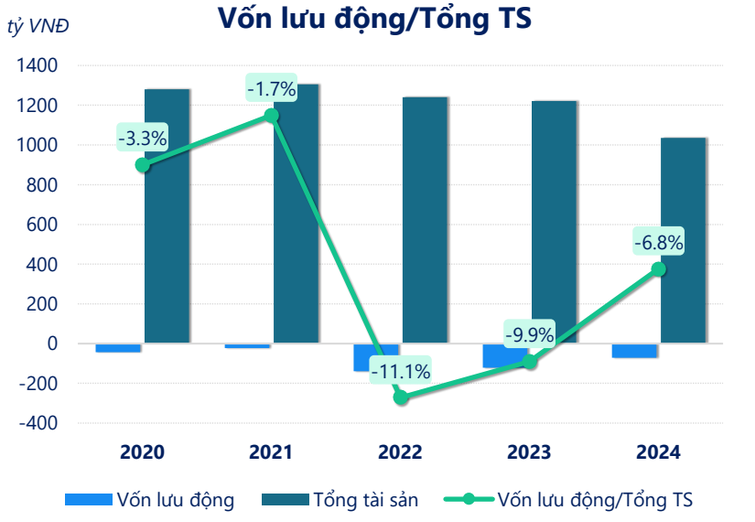
Vốn chủ sở hữu



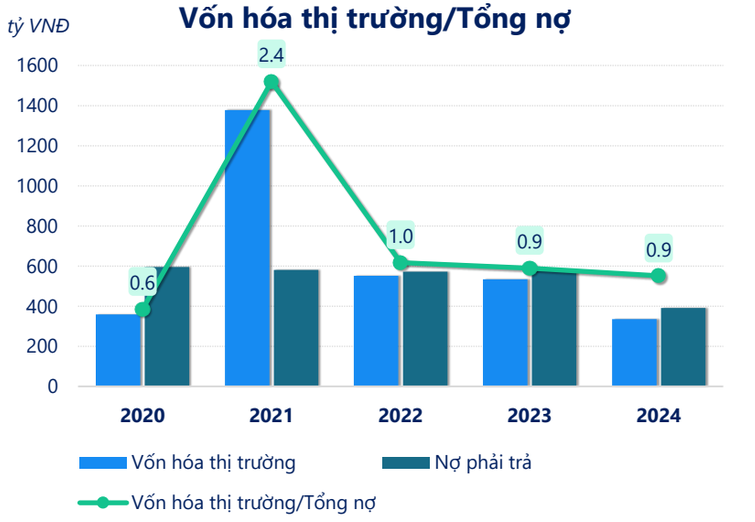
Vốn điều lệ



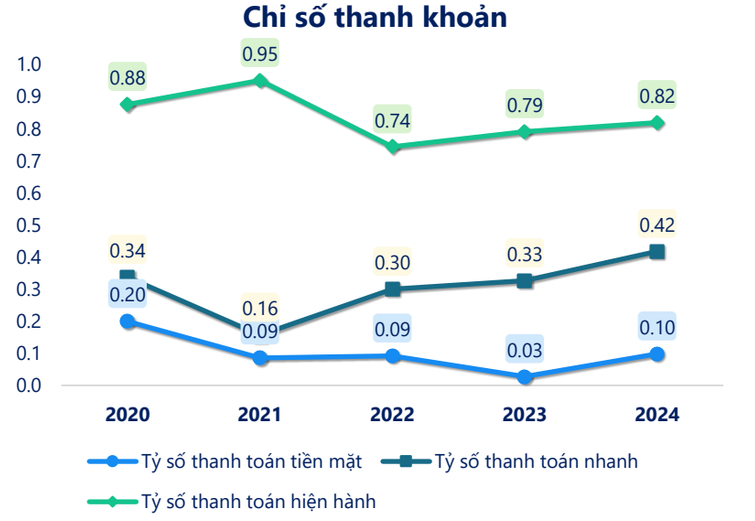
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,035**	**1,221**	**-15.2%**
Tài sản ngắn hạn	320	459	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	48.3	16.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	107	159	-32.9%
Hàng tồn kho	157	270	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	13.9	-43.9%
Tài sản dài hạn	**716**	**762**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	671	717	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.33	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**41.6**	**41.2**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	390	580	-32.7%
Nợ ngắn hạn	**390**	**580**	**-32.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	311	448	-30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	106	-58.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**645**	**641**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**645**	**641**	**0.7%**
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**914**	**1,120**	**1,288**	**785**	**1,024**
Giá vốn hàng bán	759	904	1,158	694	923
Lợi nhuận gộp	**155**	**216**	**130**	**90.5**	**102**
Doanh thu HĐTC	0.58	0.62	1.56	2.62	5.64
Chi phí TC	50.7	29.9	31.4	38.1	26.9
Chi phí lãi vay	**50.6**	**29.9**	**31.0**	**37.8**	**24.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.5	58.9	77.7	68.6	66.5
Chi phí QLDN	12.0	16.0	15.3	12.9	15.8
LN thuần từ HĐKD	**32.0**	**112**	**6.71**	**-26.5**	**-1.86**
Lợi nhuận khác	-0.36	-7.73	0.62	0.18	5.25
LN trước thuế	**31.7**	**104**	**7.33**	**-26.3**	**3.39**
Lợi nhuận sau thuế	**25.0**	**85.9**	**5.61**	**-26.3**	**3.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.0**	**85.9**	**5.61**	**-26.3**	**3.39**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	40.1	43.9	3.29	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-66.0	-29.6	-35.1	-137
Tiền đầu kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	**30.8**	**-31.0**	**12.0**	**-33.5**	**23.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.16	0.00	-1.28
Tiền cuối kỳ	68.6	37.6	49.5	16.0	38.3

Powered by Infographic